

Mẫu CBTT/SGDHCM-02
(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TP HCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TP HCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *18* /CVNDS

Tp. Hồ Chí Minh, ngày *20* tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
 - Mã chứng khoán: DSN
 - Địa chỉ trụ sở chính: 03 Hòa Bình, P.3, Q.11, TP.HCM
 - Điện thoại: 028.38588418
 - Fax: 028.38588419
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Duy Hưng – Người đại diện theo Pháp luật
Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố :

- Báo cáo tài chính Quý 4/2020 riêng + kèm giải trình.
- Báo cáo tài chính Quý 4/2020 hợp nhất + kèm giải trình.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày *20*.../01/2021 tại đường dẫn: <http://damsenwaterpark.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website (để công bố);
- Lưu: VT, HĐQT cty.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 4/ 2020
riêng, hợp nhất + kèm giải trình.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH**



Phạm Duy Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
MÃ CHỨNG KHOÁN: DSN

03 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028.38588418 – 028.38589991 Fax: 028.38588419
Website: damsenwaterpark.com.vn

☎ 0 8

BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		204,840,214,153	263,600,176,453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	37,454,121,358	90,212,592,850
1. Tiền	111		6,454,121,358	5,612,592,850
2. Các khoản tương đương tiền	112		31,000,000,000	84,600,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	160,183,535,460	162,100,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7,083,535,460	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		153,100,000,000	162,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6,351,497,150	9,678,786,101
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	282,081,000	1,472,287,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	228,179,666	70,823,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	5,841,236,484	8,135,676,101
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	531,436,215	745,000,740
1. Hàng tồn kho	141		531,436,215	745,000,740
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		319,623,970	863,796,762
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	319,623,970	863,796,762
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		10,408,262,417	12,432,091,747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		285,000,000	435,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	285,000,000	435,000,000
II. Tài sản cố định	220		3,692,025,335	5,267,170,977
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	3,692,025,335	5,267,170,977
- Nguyên giá	222		79,249,643,821	90,954,989,444
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75,557,618,486)	(85,687,818,467)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
- Nguyên giá	228		20,315,829,962	20,315,829,962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20,315,829,962)	(20,315,829,962)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		103,551,000	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		103,551,000	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	5,851,464,646	6,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		6,500,000,000	6,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2,462,164,319	2,462,164,319
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,110,699,673)	(2,462,164,319)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		476,221,436	729,920,770
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	476,221,436	729,920,770
2. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		215,248,476,570	276,032,268,200



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		12,686,760,257	27,941,456,807
I. Nợ ngắn hạn	310		12,671,760,257	27,841,456,807
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	301,028,487	2,138,804,807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			8,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3,457,114,596	2,813,481,115
4. Phải trả người lao động	314	V.12	2,610,551,872	4,328,257,099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13		13,764,009,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	672,548,630	560,627,825
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,630,516,672	4,228,276,961
II. Nợ dài hạn	330	V.14b	15,000,000	100,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337		15,000,000	100,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		202,561,716,313	248,090,811,393
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	202,561,716,313	248,090,811,393
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,830,090,000	120,830,090,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,450,000,000	8,450,000,000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73,281,626,313	118,810,721,393
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		32,026,543,790	23,569,897,375
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		41,255,082,523	95,240,824,018
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		215,248,476,570	276,032,268,200

Lập biểu



Lê Thị Hồng Bích

Kế toán trưởng



Trần Thị Châu Dân

TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2021



Tổng Giám Đốc

Vũ Ngọc Tuấn



Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/ 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

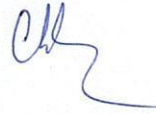
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1. Doanh thu bán hàng	01		12,774,823,635	23,564,139,904	84,190,284,491	219,461,394,678
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	12,774,823,635	23,564,139,904	84,190,284,491	219,461,394,678
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	(5,459,920,059)	19,293,995,819	33,173,661,713	84,322,261,407
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18,234,743,694	4,270,144,085	51,016,622,778	135,139,133,271
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	6,879,545,501	9,905,275,550	13,193,319,604	16,142,366,767
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	648,535,354		648,535,354	
- Trong đó: lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05a	1,924,430,414	2,815,372,123	6,966,895,696	14,182,128,990
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05b	2,896,575,368	4,180,607,212	9,676,060,906	17,476,392,090
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		19,644,748,059	7,179,440,300	46,918,450,426	119,622,978,958
11. Thu nhập khác	31	VI.06	1,071,805,363	19,703,000	1,252,855,819	46,385,981
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,071,805,363	19,703,000	1,252,855,819	46,385,981
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		20,716,553,422	7,199,143,300	48,171,306,245	119,669,364,939
15. Chi phí thuế TNDN	51	VI.08	3,072,558,327	1,934,496,593	6,916,223,722	24,428,540,921
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		17,643,995,095	5,264,646,707	41,255,082,523	95,240,824,018

Lập biểu



Lê Thị Hồng Bích

Kế toán trưởng



Trần Thị Châu Dân

TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2021



Tông Giám Đốc

Ngọc Tuấn

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

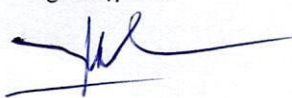
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Tháng: 01/2020 -> 12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/01/2020 -> 31/12/2020	01/01/2019 -> 31/12/2019
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		48,171,306,245	119,669,364,939
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7, V.8	1,575,145,642	1,474,710,178
- Các khoản dự phòng	03		648,535,354	(24,951,347,300)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14,256,955,967)	8,808,980,533
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36,138,031,274	105,001,708,350
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		936,418,551	595,470,425
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		213,564,525	89,991,828
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(17,885,345,465)	6,291,884,469
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		797,872,126	(883,319,353)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		(7,083,535,460)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.11	(5,778,161,988)	(25,248,612,926)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	154,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12,883,883,892)	(12,591,552,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,545,040,329)	73,409,570,293
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(103,551,000)	(3,616,885,091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,063,636,363	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(237,100,000,000)	(283,100,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		246,100,000,000	235,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(500,000,000)	(5,614,065,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6,998,702,700
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,734,190,004	18,248,134,591
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25,194,275,367	(31,584,112,800)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(72,407,706,530)	(76,589,824,710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(72,407,706,530)	(76,589,824,710)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(52,758,471,492)	(34,764,367,217)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		90,212,592,850	124,976,960,067
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	37,454,121,358	90,212,592,850

Người lập biểu



Lê Thị Hồng Bích

Kế toán trưởng



Trần Thị Châu Dân

TP. HCM, ngày 01 tháng 01 năm 2021
Vũ Ngọc Tuấn
Giám đốc

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0302844200 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Dịch vụ ăn uống khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác; Điều hành tua du lịch; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Bán buôn đồ uống; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất sản phẩm chịu lửa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2020, tình hình kinh doanh của Công ty chịu sự ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh đường hô hấp cấp COVID-19. Thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ Tướng Chính phủ và các Chỉ thị bổ sung của Thủ Tướng Chính phủ từ số 17/CT-TTg đến số 19/CT-TTg ngày 24/4/2020, hoạt động vui chơi giải trí tại Công ty tạm dừng hoạt động trong khoảng thời gian từ ngày 17/3/2020 đến hết ngày 09/5/2020. Sau khoảng thời gian này, Công ty đã hoạt động kinh doanh trở lại nhưng vẫn còn một số khó khăn nhất định so với năm trước.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 162 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 184 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ Sinh học Lotus Aroma	Nghiên cứu khoa học - Thương mại	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma	Sản xuất - Thương mại	60%	60%	60%

Vào ngày 07/6/2011, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng ACMC (gọi tắt là "ACMC") với tỷ lệ góp vốn dự kiến là 60%/ vốn điều lệ của ACMC nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa góp vốn thực tế vào ACMC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo Tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng đầu tư theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

5.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	05 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	03 - 05 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	05 - 06 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 05 năm
<i>Tài sản cố định khác</i>	03 - 05 năm

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.***6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...);, công cụ dụng cụ,....

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo Quy chế lương của Công ty (tổng quỹ lương là 18% doanh thu thuần) và theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi và lãi trái phiếu chuyển đổi nhận hàng năm.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty đang áp dụng là 20% và áp dụng giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, chứng khoán kinh doanh, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và các công cụ tài chính khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

16. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	6,454,121,358	5,612,592,850
Tiền mặt	1,905,649,101	3,146,906,028
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,548,472,257	2,465,686,822
Các khoản tương đương tiền	31,000,000,000	84,600,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng và dưới 3 tháng kể từ ngày đầu tư	31,000,000,000	84,600,000,000
Cộng	37,454,121,358	90,212,592,850

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 24-25)

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	282,081,000	-	1,472,287,000	-
Khách hàng trong nước	282,081,000	-	1,472,287,000	-
Công ty Ajinomoto Việt Nam	-	-	592,253,000	-
Công ty Cổ phần Nam Gas HB	-	-	170,670,000	-
Công ty Cổ phần Tân Việt Sin Foods	-	-	275,000,000	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	210,000,000	-	-	-
Các khách hàng khác	72,081,000	-	434,364,000	-
Cộng	282,081,000	-	1,472,287,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	-	-	171,477,000	-
Cộng	-	-	171,477,000	-
4. Trả trước cho người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	228,179,666	-	70,823,000	-
Nhà cung cấp trong nước	228,179,666	-	70,823,000	-
Công ty TNHH Long Vĩnh Phát	154,734,866	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	73,444,800	-	70,823,000	-
Cộng	228,179,666	-	70,823,000	-
5. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5,841,236,484	-	8,135,676,101	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5,155,609,874	-	7,696,480,274	-
Công ty CP DV Du lịch Phú Thọ liên quan đến việc liên doanh ở Công viên Khủng Long	93,704,400	-	111,341,000	-
Tạm ứng cho nhân viên	534,419,500	-	302,241,000	-
Các khoản phải thu khác	57,502,710	-	25,613,827	-
b. Dài hạn	285,000,000	-	435,000,000	-
Ký quỹ thuê mặt bằng	285,000,000	-	435,000,000	-
Cộng	6,126,236,484	-	8,570,676,101	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty CP DV Du lịch Phú Thọ	93,704,400	-	111,341,000	-
Cộng	93,704,400	-	111,341,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu, vật tư, hóa chất	228,115,482	-	371,194,469	-
Hàng hoá	303,320,733	-	373,806,271	-
Cộng	531,436,215	-	745,000,740	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh

7. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 26).

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	20,315,829,962	20,315,829,962
Số dư cuối năm	20,315,829,962	20,315,829,962
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	20,315,829,962	20,315,829,962
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	-
Số dư cuối năm	20,315,829,962	20,315,829,962
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.315.829.962 đồng.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

Quyền sử dụng đất trả tiền một lần tại số 03 đường Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, Tp.HCM thuộc tờ khai bản đồ số 02 với diện tích 19.300 m2 theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 2817/UB ngày 13/11/2013 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp đã hết thời hạn sử dụng đất tại ngày 02/7/2018. Theo Thông báo 20895/TB-CT ngày 25/8/2020 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc tính đơn giá tiền thuê đất hàng năm từ ngày 02/7/2018 đến hết ngày 31/12/2020, Công ty đã tiến hành điều chỉnh lại chi phí thuê đất phải trả cho Nhà nước vào báo cáo tài chính của năm tài chính hiện hành.

9. Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí trả trước ngắn hạn	319,623,970	863,796,762
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	674,866,458
Chi phí đồng phục chờ phân bổ	228,118,107	160,489,760
Chi phí chờ phân bổ khác	91,505,863	28,440,544
Chi phí trả trước dài hạn	476,221,436	729,920,770
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	255,542,201	173,659,167
Chi phí sửa chữa	6,512,583	82,094,937
Chi phí chờ phân bổ khác	214,166,652	474,166,666
Cộng	795,845,406	1,593,717,532

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	301,028,487	301,028,487	2,138,804,807	2,138,804,807
Nhà cung cấp trong nước	301,028,487	301,028,487	2,138,804,807	2,138,804,807
Công ty TNHH TM DV XK Vị San	83,365,955	83,365,955	506,526,105	506,526,105
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	-	-	492,549,000	492,549,000
Công ty Cổ phần TN Việt Sin Foods	35,106,500	35,106,500	75,108,000	75,108,000
Công ty TNHH Phân phối Đoàn Quý Quyền	33,863,656	33,863,656	77,705,010	77,705,010
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	148,692,376	148,692,376	986,916,692	986,916,692
Cộng	301,028,487	301,028,487	2,138,804,807	2,138,804,807

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	Thuế giá trị gia tăng	492,808,685	7,036,724,544	7,269,124,223
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,934,496,593	6,916,223,722	5,778,161,988	3,072,558,327
Thuế thu nhập cá nhân	382,122,717	3,003,593,689	3,264,060,023	121,656,383
Thuế tài nguyên	4,053,120	61,865,600	63,427,840	2,490,880
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	13,074,033,711	13,074,033,711	-
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	2,813,481,115	30,095,441,266	29,451,807,785	3,457,114,596

12. Phải trả người lao động

	31/12/2020	01/01/2020
Phải trả người lao động (*)	2,610,551,872	4,328,257,099
Cộng	2,610,551,872	4,328,257,099

(*) Tổng quỹ lương và thù lao Hội đồng Quản trị của Công ty theo chỉ tiêu kế hoạch năm 2020 được Đại Hội đồng Cổ đông thường niên thông qua là 18%/Doanh thu thuần tương ứng 15.154.251.046 VND. Tuy nhiên, trong năm Công ty chịu sự ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh đường hô hấp cấp COVID-19 nên doanh thu của Công ty bị giảm sút do đó quỹ lương được duyệt bị giảm theo tỉ lệ. Để đảm bảo đời sống cho cán bộ công nhân viên và ổn định nhân sự. Ban Tổng Giám đốc đã có tờ trình Hội đồng quản trị vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quỹ lương năm 2020 là 19.032.291.210 VND và đã được Hội đồng quản trị thông qua. Tờ trình này sẽ được trình cho Đại hội đồng cổ đông thông qua, nếu có thay đổi khoản chênh lệch sẽ được ghi nhận trong báo cáo năm sau.

13. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	-	13,764,009,000
Trích trước chi phí thuê đất của Nhà nước	-	13,764,009,000
Cộng	-	13,764,009,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả khác		31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn			
Bảo hiểm xã hội		-	10,882,900
Khoản cổ tức còn phải trả cho cổ đông		415,595,570	325,248,100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		130,000,000	145,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		126,953,060	79,496,825
Cộng		672,548,630	560,627,825
b. Dài hạn			
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		15,000,000	100,000,000
Cộng		15,000,000	100,000,000
15. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 27).			
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	33.54%	40,524,340,000	40,524,340,000
Các cổ đông khác	66.46%	80,305,750,000	80,305,750,000
Cộng	100.00%	120,830,090,000	120,830,090,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2020	Năm 2019
Vốn góp của chủ sở hữu		120,830,090,000	120,830,090,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>		<i>120,830,090,000</i>	<i>120,830,090,000</i>
<i>Vốn góp cuối năm</i>		<i>120,830,090,000</i>	<i>120,830,090,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm		72,498,054,000	78,539,558,500
d. Cổ phiếu		31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		12,083,009	12,083,009
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		12,083,009	12,083,009
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>12,083,009</i>	<i>12,083,009</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		12,083,009	12,083,009
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>12,083,009</i>	<i>12,083,009</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>		<i>10,000</i>	<i>10,000</i>
e. Các quỹ của doanh nghiệp		31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển		8,450,000,000	8,450,000,000
Cộng		8,450,000,000	8,450,000,000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020		01/01/2020	
	Nguyên tệ (VND)	Giá trị	Nguyên tệ (VND)	Giá trị
	334,030,285	334,030,285	334,030,285	334,030,285
Cộng	334,030,285	334,030,285	334,030,285	334,030,285

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	68,931,493,604	166,742,062,646
Doanh thu thuần bán hàng hóa	14,359,207,700	49,210,395,754
Doanh thu thuần khác	899,583,187	3,508,936,278
Cộng	84,190,284,491	219,461,394,678
b. Doanh thu thuần đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	142,136,364	790,228,183
Cộng	142,136,364	790,228,183
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25,190,607,338	57,163,289,271
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7,983,054,375	27,158,972,136
Cộng	33,173,661,713	84,322,261,407
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	13,193,319,604	16,142,366,767
Cộng	13,193,319,604	16,142,366,767
4. Chi phí tài chính		
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	648,535,354	-
Cộng	648,535,354	-
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1,741,466,244	3,112,178,161
Chi phí vật liệu, bao bì	600,178,106	1,220,724,627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,495,826,008	7,888,538,428
- Chi phí quảng cáo	1,449,974,273	4,342,112,448
- Chi phí thuê mặt bằng	1,640,000,000	1,550,000,000
- Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác	405,851,735	1,996,425,980
Chi phí bằng tiền khác	1,129,425,338	1,960,687,774
Cộng	6,966,895,696	14,182,128,990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên	5,610,202,467	10,420,976,682
Chi phí đồ dùng văn phòng	508,892,278	1,208,409,565
Chi phí khấu hao TSCĐ	26,912,500	98,493,907
Thuế, phí, lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí ủng hộ, tài trợ, quà tặng,...	942,391,262	2,935,130,081
Chi phí bằng tiền khác	2,584,662,399	2,810,381,855
Cộng	9,676,060,906	17,476,392,090

6. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,063,636,363	-
Thu nhập do nhận hỗ trợ, tài trợ	177,967,456	32,687,270
Các khoản thu nhập khác	11,252,000	13,698,711
Cộng	1,252,855,819	46,385,981

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,223,254,068	33,286,722,510
Chi phí nhân công	22,780,118,453	42,408,664,939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,575,145,642	1,474,710,178
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	14,238,100,152	38,810,684,860
Cộng	49,816,618,315	115,980,782,487

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48,171,306,245	119,669,364,939
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1,230,291,772	2,473,339,665
Các khoản điều chỉnh tăng	1,230,291,772	2,473,339,665
+ Chi phí không được trừ	1,230,291,772	2,473,339,665
3. Thu nhập tính thuế năm hiện hành (1+2)	49,401,598,017	122,142,704,604
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	9,880,319,603	24,428,540,921
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được giảm theo NĐ 114/2020/NĐ-CP (tỷ lệ giảm 30%)	(2,964,095,881)	-
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm hiện hành	6,916,223,722	24,428,540,921

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tương đương tiền ngắn hạn, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi thì ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+ 200	3,811,082,427
VND	- 200	(3,811,082,427)
Năm trước		
VND	+ 200	5,046,251,857
VND	- 200	(5,046,251,857)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

120
TY
AN
NL
SEI
HỒ CỨ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	301,028,487	-	-	301,028,487
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	256,953,060	15,000,000	-	271,953,060
Cộng	557,981,547	15,000,000	-	572,981,547
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Phải trả người bán	2,138,804,807	-	-	2,138,804,807
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	13,988,505,825	100,000,000	-	14,088,505,825
Cộng	16,127,310,632	100,000,000	-	16,227,310,632

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được trả cho các nhà cung cấp hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 28).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Thời hạn thuê đất để đầu tư xây dựng Công viên nước Đầm Sen với thời hạn là 20 năm (từ ngày 02/7/1998 đến ngày 02/7/2018) đã hết hạn theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 09/8/1999. Công ty đã làm hồ sơ xin gia hạn thời gian thuê đất nêu trên theo Công văn số 69/CVNĐS ngày 02 tháng 10 năm 2019 để giữ vững ổn định hoạt động trong tương lai của Công viên nước Đầm Sen. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang chờ văn bản phản hồi chính thức của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc cho phép gia hạn thời gian sử dụng đất nêu trên.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Nhà đầu tư	Cung cấp dịch vụ	142,136,364	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	855,819,092	-
		Chia cổ tức	24,314,604,000	-
		Chia doanh thu bán vé Công viên Khủng Long	172,819,635	93,704,400
		Viện Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma	Công ty con	Góp vốn
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Năm 2020	Năm 2019
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	3,857,777,778	5,848,388,889
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	3,525,832,446	5,030,016,562
Cộng			7,383,610,224	10,878,405,451

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực hoạt động của các công viên vui chơi, công viên theo chủ đề và các dịch vụ ăn uống, dịch vụ khác tại địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Tp. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hồng Bích

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Châu Dân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Ngọc Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V.2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị sau dự phòng	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị sau dự phòng	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	7,083,535,460	7,083,535,460	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - VAB (*)	7,083,535,460	7,083,535,460	-	-	-	-
Cộng	7,083,535,460	7,083,535,460	-	-	-	-

(*) Trong năm, Công ty nhận chuyển nhượng 2.120.819 cổ phiếu với giá 3.340 VND/cổ phiếu theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 05/02/2020.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn <=12 tháng (lãi suất từ 5,5%/năm đến 8,5%/năm) (*)	153,100,000,000	153,100,000,000	162,100,000,000	162,100,000,000
	153,100,000,000	153,100,000,000	162,100,000,000	162,100,000,000
Cộng	153,100,000,000	153,100,000,000	162,100,000,000	162,100,000,000

(*) Một phần tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 7.000.000.000đ tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Tân Định thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Công viên nước Đàm Sen đang được thế chấp, bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma. Khoản bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực sau khi Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma hoàn thành xây dựng nhà máy và hình thành tài sản cố định để thế chấp cho Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Tân Định.

c. Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	6,500,000,000	(648,535,354)	5,851,464,646	6,000,000,000	-	6,000,000,000
+ Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma (chiếm 60% vốn điều lệ) (1)	6,000,000,000	(481,458,853)	5,518,541,147	6,000,000,000	-	6,000,000,000
+ Viện Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma (100% vốn điều lệ) (2)	500,000,000	(167,076,501)	332,923,499	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	2,462,164,319	(2,462,164,319)	-	2,462,164,319	(2,462,164,319)	-
Công ty Cổ phần Khải Hoàn Môn (chiếm 21,84% vốn điều lệ) (3)	2,462,164,319	(2,462,164,319)	-	2,462,164,319	(2,462,164,319)	-
Cộng	8,962,164,319	(3,110,699,673)	5,851,464,646	8,462,164,319	(2,462,164,319)	6,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong năm**

(1) Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401189566 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 6 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp với vốn điều lệ hoạt động là 10.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty góp 6.000.000.000 VND tương đương 60% vốn điều lệ. Tính đến ngày 31/12/2020, Công ty và các Cổ đông khác của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma đã góp đủ vốn theo thỏa thuận. Hiện tại, Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma đang trong quá trình đi vào hoạt động.

(2) Viện Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 421/DK-KHCN đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2019 do Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ hoạt động là 10.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty góp 10.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ. Tuy nhiên, tính đến ngày 31/12/2020, Công ty đã góp vốn 500.000.000 VND, tương đương 5% vốn chủ sở hữu tại Viện Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma và chưa góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ. Hiện tại, Viện Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma đang trong quá trình đi vào hoạt động.

(3) Đầu tư mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khai Hoàn Môn với số lượng nắm giữ là 543.030 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	39,632,718,897	40,670,727,545	8,781,122,923	662,259,864	1,208,160,215	90,954,989,444
Thanh lý, nhượng bán	(10,182,984,616)	(143,342,500)	(1,343,120,309)	-	(35,898,198)	(11,705,345,623)
Số dư cuối năm	29,449,734,281	40,527,385,045	7,438,002,614	662,259,864	1,172,262,017	79,249,643,821
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	39,175,278,067	38,317,744,046	6,518,762,945	662,259,864	1,013,773,545	85,687,818,467
Khấu hao trong năm	109,785,803	959,104,054	424,615,784	-	81,640,001	1,575,145,642
Thanh lý, nhượng bán	(10,182,984,616)	(143,342,500)	(1,343,120,309)	-	(35,898,198)	(11,705,345,623)
Số dư cuối năm	29,102,079,254	39,133,505,600	5,600,258,420	662,259,864	1,059,515,348	75,557,618,486
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	457,440,830	2,352,983,499	2,262,359,978	-	194,386,670	5,267,170,977
Số dư cuối năm	347,655,027	1,393,879,445	1,837,744,194	-	112,746,669	3,692,025,335

- * Tài sản cố định giảm là do thanh lý tài sản của Công viên Khủng Long đã ngưng hoạt động.
- * Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 71.545.104.801 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.15 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2019)	120,830,090,000	8,450,000,000	116,473,694,998	245,753,784,998
Lợi nhuận	-	-	95,240,824,018	95,240,824,018
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(14,364,239,123)	(14,364,239,123)
Chia cổ tức	-	-	(78,539,558,500)	(78,539,558,500)
Số dư cuối năm trước (31/12/2019)	120,830,090,000	8,450,000,000	118,810,721,393	248,090,811,393
Số dư đầu năm nay (01/01/2020)	120,830,090,000	8,450,000,000	118,810,721,393	248,090,811,393
Lợi nhuận	-	-	41,255,082,523	41,255,082,523
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(14,286,123,603)	(14,286,123,603)
Chia cổ tức	-	-	(72,498,054,000)	(72,498,054,000)
Số dư cuối năm nay (31/12/2020)	120,830,090,000	8,450,000,000	73,281,626,313	202,561,716,313

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		31/12/2019		31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	153,100,000,000	-	162,100,000,000	-	153,100,000,000	162,100,000,000
- Chứng khoán kinh doanh	7,083,535,460	-	-	-	7,083,535,460	-
- Phải thu khách hàng	282,081,000	-	1,472,287,000	-	282,081,000	1,472,287,000
- Phải thu khác	5,306,816,984	-	7,833,435,101	-	5,306,816,984	7,833,435,101
- Tiền và các khoản tương đương tiền	37,454,121,358	-	90,212,592,850	-	37,454,121,358	90,212,592,850
TỔNG CỘNG	203,226,554,802	-	261,618,314,951	-	203,226,554,802	261,618,314,951
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	301,028,487	-	2,138,804,807	-	301,028,487	2,138,804,807
- Phải trả khác	271,953,060	-	324,496,825	-	271,953,060	324,496,825
- Nợ phải trả tài chính khác	-	-	13,764,009,000	-	-	13,764,009,000
TỔNG CỘNG	572,981,547	-	16,227,310,632	-	572,981,547	16,227,310,632



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Số: ...15.../...C.V.N.S... ..

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý IV/2020
Báo cáo KQKD của Cty CP CVN Đầm Sen
Thay đổi từ 10% so với cùng kỳ năm trước.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty Cổ Phần Công Viên Nước Đầm Sen.

Công Ty Cổ Phần Công Viên Nước Đầm Sen làm công văn giải trình chênh lệch hơn 10% lợi nhuận quý IV năm 2020 so quý IV năm 2019 tại Báo cáo kết quả kinh doanh Riêng như sau:

Lợi nhuận quý IV năm 2020 của Công Ty Cổ Phần Công Viên Nước Đầm Sen thay đổi tăng so cùng kỳ hơn 10% (tương đương 12.379.348.388 đồng) chủ yếu do:

+ Công ty đã tiến hành điều chỉnh và hoàn nhập dự phòng chi phí tiền thuê đất phải trả cho Nhà Nước căn cứ thông báo của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh số 20895/TB-CCT ngày 25/08/2020 về việc tính lại đơn giá thuê đất hàng năm từ ngày 2/7/2018 đến ngày 31/12/2020.

+ Thu nhập khác tăng 1.052.102.363đ so với cùng kỳ, chủ yếu là khoản thu nhập từ thanh lý tài sản của Công Viên Khủng Long.

Theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tổ chức niêm yết phải giải trình lợi nhuận sau thuế có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước. Nay, Công ty lập công văn giải trình lợi nhuận trên.

Chúc Quý Sở sức khoẻ và trân trọng kính chào .

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Ngọc Tuấn

